

Số: 119/2003/TT-BTC

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2003

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thi hành Nghị định số 149/2003/NĐ-CP ngày 04/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt

- Căn cứ Luật thuế tiêu thụ đặc biệt số 05/1998/QH10 ngày 20 tháng 5 năm 1998;
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt số 08/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;
- Căn cứ Nghị định số 149/2003/NĐ-CP ngày 04/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt;
- Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 1/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:

A- PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT (TTĐB)

I - Đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp thuế TTĐB

1. Đối tượng chịu thuế:

Đối tượng chịu thuế TTĐB quy định tại Điều 1 Nghị định số 149/2003/NĐ-CP ngày 04/12/2003 của Chính phủ là các hàng hóa, dịch vụ sau đây, trừ các trường hợp hàng hoá không phải chịu thuế TTĐB quy định tại mục II phần A Thông tư này.

1.1 - Hàng hóa:

- a) Thuốc lá điếu, xì gà;
- b) Rượu;
- c) Bia;
- d) Ô tô dưới 24 chỗ ngồi;
- đ) Xăng các loại, nap-ta (naphtha), chế phẩm tái hợp (reformade component) và các chế phẩm khác để pha chế xăng;
- e) Điều hòa nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống;
- g) Bài lá;
- h) Vàng mã, hàng mã.

1.2 - Dịch vụ:

- a) Kinh doanh vũ trường, mát-xa (Massage), ka-ra-ô-kê (Karaoke);

- b) Kinh doanh ca-si-nô (casino), trò chơi bằng máy giắc-pốt (jackpot);
- c) Kinh doanh giải trí có đặt cược;
- d) Kinh doanh gôn (golf): bán thẻ hội viên, vé chơi gôn;
- đ) Kinh doanh xổ số.

2. Đối tượng nộp thuế TTĐB:

Đối tượng nộp thuế TTĐB quy định tại Điều 2 Nghị định số 149/2003/NĐ-CP ngày 04/12/2003 của Chính phủ là tổ chức, cá nhân (gọi chung là cơ sở) có sản xuất, nhập khẩu hàng hóa và kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB.

- Tổ chức sản xuất, nhập khẩu hàng hóa, kinh doanh dịch vụ bao gồm:
 - + Các tổ chức kinh doanh được thành lập và đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp Nhà nước và Luật Hợp tác xã;
 - + Các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức sự nghiệp và các tổ chức khác;
 - + Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; các Công ty nước ngoài và tổ chức nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;
- Cá nhân, hộ gia đình, nhóm người kinh doanh độc lập và các đối tượng kinh doanh khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu.

II- Các trường hợp hàng hóa không phải chịu thuế TTĐB:

1. Hàng hóa do các cơ sở sản xuất, gia công trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài bao gồm cả hàng hóa bán, gia công cho doanh nghiệp chế xuất.

Cơ sở có hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB quy định tại điểm này phải có hồ sơ chứng minh là hàng đã thực tế xuất khẩu, cụ thể như sau:

- Hợp đồng bán hàng hoặc hợp đồng gia công cho nước ngoài.
- Hóa đơn bán hàng hóa xuất khẩu hoặc trả hàng, thanh toán tiền gia công.
- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu có xác nhận của cơ quan Hải quan về hàng hoá đã xuất khẩu.
- Chứng từ thanh toán qua Ngân hàng.

Cơ sở sản xuất hàng hóa thuộc diện chịu thuế TTĐB nếu tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu theo giấy phép tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu, trong thời hạn chưa phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo chế độ quy định thì khi tái nhập khẩu không phải nộp thuế TTĐB, nhưng khi cơ sở sản xuất bán hàng hóa này phải nộp thuế TTĐB.

2. Hàng hóa do cơ sở sản xuất bán hoặc ủy thác cho cơ sở kinh doanh xuất khẩu để xuất khẩu theo hợp đồng kinh tế.

Cơ sở sản xuất có hàng hoá thuộc trường hợp không phải chịu thuế TTĐB quy định tại điểm này phải có hồ sơ chứng minh là hàng hoá đã thực tế xuất khẩu như sau:

- Hợp đồng mua bán hàng hoá để xuất khẩu hoặc hợp đồng ủy thác xuất khẩu đối với trường hợp uỷ thác xuất khẩu giữa cơ sở sản xuất và cơ sở kinh doanh xuất khẩu.
- Hóa đơn bán hàng, giao hàng uỷ thác xuất khẩu.
- Biên bản thanh lý (thanh lý toàn bộ hoặc từng phần) hợp đồng bán hàng hoá để xuất khẩu, biên bản thanh lý hợp đồng uỷ thác xuất khẩu thể hiện rõ các nội dung sau:

Tên, số lượng, chủng loại, mặt hàng, giá bán của hàng hoá đã thực tế xuất khẩu; hình thức thanh toán; số tiền và số, ngày chứng từ thanh toán hàng hoá xuất khẩu qua ngân hàng của người mua nước ngoài cho cơ sở xuất khẩu; số tiền và số, ngày của chứng từ thanh toán giữa cơ sở sản xuất với cơ sở xuất khẩu hoặc cơ sở nhận uỷ thác xuất khẩu; số, ngày của hợp đồng xuất khẩu, tờ khai Hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu.

Đối với hàng hoá cơ sở xuất khẩu mua, nhận uỷ thác xuất khẩu để xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà tiêu thụ trong nước, cơ sở kinh doanh xuất khẩu phải kê khai, nộp thuế TTĐB đối với các hàng hoá này khi bán cho cơ sở kinh doanh trong nước.

3. Hàng hoá mang ra nước ngoài để bán tại hội chợ triển lãm ở nước ngoài.

Cơ sở có hàng hoá mang ra nước ngoài để bán tại hội chợ triển lãm phải có đủ thủ tục:

- Giấy mời hoặc giấy đăng ký tham gia hội chợ triển lãm ở nước ngoài.
- Tờ khai hàng hoá xuất khẩu có xác nhận của cơ quan Hải quan về hàng hoá đã xuất khẩu.
- Bảng kê hàng bán tại hội chợ triển lãm.
- Chứng từ thanh toán tiền đối với hàng hoá bán tại hội chợ triển lãm, trường hợp bán hàng thu tiền mặt phải khai báo với cơ quan Hải quan, có chứng từ nộp tiền vào ngân hàng theo quy định hiện hành.

4. Hàng hoá nhập khẩu trong các trường hợp sau:

- Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại.
- Quà tặng của các tổ chức, cá nhân nước ngoài cho các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân. Quà tặng được xác định theo mức quy định của Chính phủ hoặc của Bộ Tài chính.

- Đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao do Chính phủ Việt Nam quy định phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia.

- Hàng hoá mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế nhập khẩu của cá nhân người Việt Nam và người nước ngoài khi xuất, nhập cảnh qua cửa khẩu Việt Nam.

5. Hàng hoá chuyển khẩu, quá cảnh, mượn đường qua Việt Nam theo các hình thức:

- Hàng hoá được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu không qua cửa khẩu Việt Nam;

- Hàng hoá được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam nhưng không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam;

- Hàng hoá được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam và đưa vào kho ngoại quan, không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam;

- Hàng quá cảnh, mượn đường qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam trên cơ sở Hiệp định đã ký kết giữa hai Chính phủ hoặc ngành, địa phương được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

6. Hàng hoá tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu, nếu thực tái xuất khẩu trong thời hạn chưa phải nộp thuế nhập khẩu theo chế độ quy định thì không phải nộp thuế TTĐB tương ứng với số hàng thực tái xuất khẩu.

7. Hàng tạm nhập khẩu để dự hội chợ, triển lãm nếu thực tái xuất khẩu trong thời hạn chưa phải nộp thuế nhập khẩu theo chế độ quy định.

Hết thời gian hội chợ, triển lãm mà tổ chức, cá nhân không tái xuất hàng tạm nhập khẩu thì phải kê khai, nộp thuế TTĐB; nếu tổ chức, cá nhân không kê khai mà bị kiểm tra, phát hiện thì ngoài việc truy thu thuế TTĐB còn bị phạt theo quy định của pháp luật.

8. Hàng hóa từ nước ngoài nhập khẩu vào khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất.

Hồ sơ, trình tự và thẩm quyền giải quyết không thu thuế TTĐB đối với các trường hợp quy định tại các điểm 4, 5, 6, 7 và 8 nêu trên được thực hiện như quy định về giải quyết không thu thuế, miễn thuế nhập khẩu theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

9. Hàng hoá nhập khẩu để bán tại các cửa hàng kinh doanh hàng miễn thuế ở các cảng biển, sân bay quốc tế, bán cho các đối tượng được hưởng chế độ mua hàng miễn thuế theo quy định của Chính phủ.

Thủ tục, hồ sơ xử lý không thu thuế TTĐB, quyết toán thuế TTĐB trong trường hợp này được áp dụng như quy định đối với việc xét miễn thuế nhập khẩu.

Trong các trường hợp hàng nhập khẩu không phải chịu thuế TTĐB quy định tại điểm 4, 5, 6, 7 và 8 nêu trên, nếu thay đổi mục đích sử dụng so với khi nhập khẩu thì trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày thay đổi mục đích sử dụng, chủ hàng nhập khẩu phải khai báo với cơ quan Hải quan nơi đã làm thủ tục nhập khẩu lô hàng để nộp đủ thuế TTĐB. Thủ tục thu thuế TTĐB trong trường hợp này được thực hiện như quy định đối với thuế nhập khẩu.

B - CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ THUẾ SUẤT

Căn cứ tính thuế TTĐB là giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB và thuế suất thuế TTĐB.

$$\begin{array}{ccccc} \text{Thuế TTĐB} & & \text{Giá tính} & & \text{Thuế suất} \\ & & & & \\ & = & & \times & \\ \text{phải nộp} & & \text{thuế TTĐB} & & \text{thuế TTĐB} \end{array}$$

I - Giá tính thuế TTĐB:

Giá tính thuế TTĐB của hàng hóa, dịch vụ được xác định cụ thể như sau:

1. Đối với hàng sản xuất trong nước: Giá tính thuế TTĐB là giá bán của cơ sở sản xuất chưa có thuế TTĐB và chưa có thuế giá trị gia tăng (GTGT), được xác định cụ thể như sau:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá bán chưa có thuế GTGT}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

Giá bán chưa có thuế GTGT được xác định theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp cơ sở sản xuất hàng hoá chịu thuế TTĐB bán hàng qua các chi nhánh, cửa hàng, cơ sở phụ thuộc thì giá làm căn cứ tính thuế TTĐB là giá do các chi nhánh, cửa hàng, cơ sở phụ thuộc bán ra chưa có thuế GTGT. Cơ sở sản xuất bán hàng thông qua đại lý bán đúng giá do cơ sở quy định, hưởng hoa hồng thì giá làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB là giá bán chưa có thuế GTGT do cơ sở sản xuất quy định chưa trừ hoa hồng.

- Đối với rượu chai, bia chai, bia hộp (bia lon) bán theo giá có cả vỏ chai, vỏ hộp (vỏ lon) thì giá tính thuế TTĐB được xác định như sau:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá bán chưa có thuế GTGT - giá trị vỏ chai, vỏ lon}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

Trong đó:

+ Giá trị vỏ chai là giá mua vỏ chai chưa có thuế GTGT hoặc giá thành sản xuất nếu cơ sở tự sản xuất.

+ Giá trị vỏ hộp (vỏ lon) được xác định theo mức 3.800đ/lít bia hộp.

Ví dụ 1: Đối với bia chai bán cả vỏ chai (không thu đổi vỏ chai): Giá bán của 1 lít bia chai Sài Gòn 330ml chưa có thuế GTGT là 20.000 đồng, giá trị vỏ chai cho 1 lít bia theo giá mua vào chưa có thuế GTGT là 4.000 đồng, thuế suất thuế TTĐB của bia chai là 75% thì:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB 1 lít bia} = \frac{20.000\text{đ} - 4.000\text{đ}}{1 + 75\%} = \frac{16.000\text{đ}}{1,75} = 9.143\text{đ}$$

Ví dụ 2: Đối với bia hộp: Giá bán của 1 lít bia hộp Sài Gòn chưa có thuế GTGT là 16.000 đồng, giá trị vỏ hộp cho 1 lít bia được trừ là 3.800 đồng, thuế suất thuế TTĐB của bia hộp là 75% thì:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB 1 lít bia hộp} = \frac{16.000\text{đ} - 3.800\text{đ}}{1 + 75\%} = \frac{12.200\text{đ}}{1,75} = 6.971\text{đ}$$

- Đối với bia chai bán theo phương thức thu đổi vỏ chai thì giá bán làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB là giá bán chưa có thuế GTGT.

Ví dụ 3: Giá bán theo phương thức thu đổi vỏ chai của một két bia chai Hà Nội chưa có thuế GTGT là 120.000đ/két thì :

$$\text{Giá tính thuế TTĐB 1 két bia} = \frac{120.000\text{đ}}{1 + 75\%} = 68.571\text{đ}$$

Ví dụ 4: Đối với bia hơi: Giá bán chưa có thuế GTGT của cơ sở sản xuất bia là 3.000đ/lít bia hơi, thuế suất đối với bia hơi là 30% thì:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB 1 lít bia hơi} = \frac{3.000\text{đ}}{1 + 30\%} = 2.308\text{đ/lít}$$

- Đối với hàng hoá chịu thuế TTĐB được tiêu thụ qua các cơ sở kinh doanh thương mại thì giá làm căn cứ tính thuế TTĐB là giá bán chưa có thuế GTGT của cơ sở sản xuất nhưng không được thấp hơn 10% so với giá bán bình quân do cơ sở thương mại bán ra.

Trường hợp giá bán của cơ sở sản xuất thấp hơn 10% so với giá cơ sở kinh doanh thương mại bán ra thì giá tính thuế TTĐB là giá do cơ quan thuế ấn định theo quy định tại điểm 8đ, Phần D Thông tư này.

2. Đối với hàng nhập khẩu: Giá tính thuế TTĐB đối với hàng nhập khẩu thuộc diện chịu thuế TTĐB được xác định như sau:

Giá tính thuế TTĐB = Giá tính thuế nhập khẩu + thuế nhập khẩu

Giá tính thuế nhập khẩu được xác định theo các quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn hoặc giảm thuế nhập khẩu thì thuế nhập khẩu được xác định trong giá tính thuế TTĐB theo số thuế nhập khẩu còn phải nộp.

3. Đối với hàng hóa gia công: giá tính thuế TTĐB được xác định theo giá bán chưa có thuế GTGT của cơ sở đưa gia công.

4. Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp: giá tính thuế TTĐB là giá bán chưa có thuế TTĐB và chưa có thuế GTGT của hàng hóa bán theo phương thức trả tiền một lần, không bao gồm khoản lãi trả góp.

5. Giá tính thuế đối với dịch vụ chịu thuế TTĐB là giá cung ứng dịch vụ của cơ sở kinh doanh chưa có thuế TTĐB và chưa có thuế GTGT, được xác định như sau:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá dịch vụ chưa có thuế GTGT}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

Ví dụ: Doanh thu chưa có thuế GTGT kinh doanh vũ trường của cơ sở trong kỳ là 30.000.000 đồng.

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{30.000.000 \text{ đ}}{1 + 30\%} = 23.076.923 \text{ đ}$$

Giá dịch vụ chưa có thuế GTGT làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB đối với một số dịch vụ quy định như sau:

- Đối với kinh doanh vũ trường là giá chưa có thuế GTGT của các hoạt động kinh doanh trong vũ trường.

- Đối với dịch vụ mát-xa là doanh thu mát-xa chưa có thuế GTGT bao gồm cả tắm, xông hơi.

- Đối với kinh doanh gôn là doanh thu thực thu chưa có thuế GTGT về bán thẻ hội viên, bán vé chơi gôn, bao gồm cả tiền phí chơi gôn do hội viên trả và tiền ký quỹ (nếu có). Trường hợp khoản ký quỹ được trả lại người ký quỹ thì cơ sở sẽ được hoàn lại số thuế đã nộp bằng cách khấu trừ vào số phải nộp của kỳ tiếp theo, nếu không khấu trừ được thì cơ sở sẽ được hoàn thuế theo quy định. Cơ sở kinh doanh gôn có kinh doanh các loại hàng hóa, dịch vụ

khác không thuộc danh mục chịu thuế TTĐB thì các hàng hóa, dịch vụ đó không phải chịu thuế TTĐB.

Ví dụ: cơ sở kinh doanh gôn có tổ chức các hoạt động kinh doanh khách sạn, ăn uống, bán hàng hóa, hoặc các trò chơi thì các hàng hóa, dịch vụ này không thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB.

- Đối với dịch vụ ca-si-nô, trò chơi bằng máy giắc-pốt là doanh số bán chưa có thuế GTGT đã trừ trả thưởng tức là bằng số tiền thu được (chưa có thuế GTGT) do đổi cho khách trước khi chơi tại quầy đổi tiền hoặc bàn chơi, máy chơi trừ đi số tiền đổi trả lại cho khách.

- Đối với kinh doanh giải trí có đặt cược là doanh số bán vé số đặt cược trừ số tiền trả thưởng cho khách thắng cuộc (giá chưa có thuế GTGT), không bao gồm doanh số bán vé xem các trò giải trí có đặt cược.

- Đối với dịch vụ xổ số là giá vé số chưa có thuế GTGT.

- Giá tính thuế TTĐB đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB dùng để khuyến mại, trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng là giá tính thuế TTĐB của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

Giá tính thuế TTĐB đối với hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ chịu thuế TTĐB bao gồm cả khoản thu thêm tính ngoài giá bán hàng hóa, dịch vụ (nếu có) mà cơ sở được hưởng.

Trường hợp đối tượng nộp thuế có doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu để xác định giá tính thuế.

II - Thuế suất thuế TTĐB.

Theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 149/2003/NĐ-CP của Chính phủ, thuế suất thuế TTĐB được áp dụng cụ thể như sau:

Biểu thuế Tiêu Thụ Đặc Biệt

STT	Hàng hoá, dịch vụ	Thuế suất (%)
I	Hàng hoá	
1.	Thuốc lá điếu, xì gà	
	a) Thuốc lá điếu có đầu lọc sản xuất chủ yếu bằng nguyên liệu nhập khẩu, xì gà	65
	a) Thuốc lá điếu có đầu lọc sản xuất chủ yếu bằng nguyên liệu sản xuất trong nước	45
	b) Thuốc lá điếu không đầu lọc	25
2.	Rượu	
	a) Rượu từ 40 độ trở lên	75
	b) Rượu từ 20 độ đến dưới 40 độ	30
	c) Rượu dưới 20 độ, rượu hoa quả	20
	d) Rượu thuốc	15
3.	Bia	
	a) Bia chai, bia hộp, bia tươi	75
	b) Bia hơi	30
4.	Ô tô	

	a) Ô tô từ 5 chỗ ngồi trở xuống	80
	b) Ô tô từ 6 đến 15 chỗ ngồi	50
	c) Ô tô từ 16 đến dưới 24 chỗ ngồi	25
5.	Xăng các loại, nap-ta (naptha), chế phẩm tái hợp (reformade component) và các chế phẩm khác dùng để pha chế xăng.	10
6.	Điều hoà nhiệt độ công suất từ 90 000 BTU trở xuống	15
7.	Bài lá	40
8.	Vàng mã, Hàng mã	70
II	Dịch vụ	
1.	Kinh doanh vũ trường, mát xa, ka-ra-ô-kê	30
2.	Kinh doanh ca-si-nô (casino), trò chơi bằng máy giắc-pót (jackpot)	25
3.	Kinh doanh giải trí có đặt cược	25
4.	Kinh doanh gôn (golf): bán thẻ hội viên, vé chơi gôn	10
5.	Kinh doanh xổ số	15

Thuế suất thuế TTĐB không phân biệt hàng hóa nhập khẩu hay hàng hóa sản xuất trong nước.

Việc áp dụng thuế suất thuế TTĐB đối với một số hàng hóa, dịch vụ trong Biểu thuế được quy định cụ thể như sau:

1 - Thuốc lá điều có đầu lọc sản xuất chủ yếu bằng nguyên liệu nhập khẩu thuộc nhóm thuế suất 65% là loại thuốc lá điều sử dụng khối lượng nguyên liệu sợi thuốc nhập khẩu chiếm tỷ lệ từ 51% trở lên so với tổng khối lượng nguyên liệu sợi thuốc dùng cho sản xuất sản phẩm đó.

2 - Mật hàng rượu thuốc áp dụng thuế suất 15% không phân biệt theo độ cồn. Cơ sở sản xuất rượu thuốc phải có giấy phép sản xuất rượu thuốc và giấy chứng nhận đăng ký tên, nhãn hiệu, chất lượng sản phẩm rượu thuốc do cơ quan y tế hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp. Đối với rượu thuốc nhập khẩu phải được cơ quan y tế hoặc cơ quan có thẩm quyền xác định là rượu thuốc. Nếu không có đủ những giấy tờ quy định trên đây thì cơ sở sản xuất, kinh doanh phải nộp thuế TTĐB theo thuế suất của loại rượu có độ cồn tương ứng.

3 - Hàng mã thuộc diện chịu thuế TTĐB áp dụng thuế suất 70% không bao gồm loại hàng mã là đồ chơi trẻ em và các loại hàng mã dùng để trang trí.

4 - áp dụng thuế suất thuế TTĐB đối với bia tươi, bia hơi: căn cứ để xác định bia tươi hay bia hơi là quy trình công nghệ, thiết bị sản xuất, luận chứng kinh tế kỹ thuật của dự án đầu tư hoặc phương án sản xuất kinh doanh của chủ đầu tư. Cơ sở sản xuất bia phải đăng ký tên sản phẩm, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm theo quy định tại Điều 9 của Luật thuế TTĐB phù hợp với quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm. Trường hợp cơ sở sản xuất bia không đăng ký tên sản phẩm và không đủ tài liệu chứng minh, phân biệt rõ sản phẩm sản xuất, bán ra là bia tươi hay bia hơi thì phải áp dụng thuế suất thuế TTĐB là 75%.

C - ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI NỘP THUẾ, HOÀN THUẾ VÀ QUYẾT TOÁN THUẾ

I- Đăng ký thuế, kê khai nộp thuế và sử dụng hóa đơn, chứng từ.

1. Đăng ký thuế:

Việc đăng ký thuế TTĐB được quy định cụ thể như sau:

a/ Cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐB, kể cả các đơn vị, chi nhánh, cửa hàng trực thuộc cơ sở phải đăng ký thuế với cơ quan thuế nơi sản xuất, kinh doanh theo hướng dẫn về kê khai đăng ký thuế và đăng ký mã số đối tượng nộp thuế.

Đối với cơ sở mới sản xuất, kinh doanh, thời hạn đăng ký thuế chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, thay đổi ngành nghề kinh doanh hoặc ngừng kinh doanh, cơ sở sản xuất kinh doanh phải khai báo với cơ quan thuế chậm nhất là 05 ngày trước khi có những thay đổi trên.

b/ Cơ sở sản xuất mặt hàng chịu thuế TTĐB có sử dụng nhãn hiệu hàng hóa phải đăng ký mẫu nhãn hiệu hàng hóa sử dụng với cơ quan thuế nơi cơ sở sản xuất, kinh doanh chậm nhất không quá 05 ngày, kể từ ngày nhãn hiệu được sử dụng. Khi thay đổi nhãn hiệu hàng hóa, cơ sở phải khai báo với cơ quan thuế và đăng ký mẫu nhãn hiệu hàng hóa mới sử dụng chậm nhất là 05 ngày kể từ ngày thay đổi nhãn hiệu.

Đối với cơ sở sản xuất thuốc lá điều, ngoài việc đăng ký nhãn hiệu như trên, còn phải đăng ký với cơ quan thuế về định mức tiêu hao nguyên liệu sợi thuốc lá sản xuất cho từng loại thuốc lá điều, trong đó ghi rõ khối lượng sợi thuốc sản xuất trên đơn vị sản phẩm và tỷ lệ giữa khối lượng sợi thuốc nhập khẩu (nếu có) trên tổng khối lượng sợi thuốc dùng để sản xuất sản phẩm làm căn cứ xác định mức thuế suất thuế TTĐB.

2. Kê khai thuế:

Cơ sở sản xuất, nhập khẩu hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐB phải kê khai thuế TTĐB theo các quy định sau đây:

a/ Cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐB phải kê khai thuế TTĐB khi tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ, trả hàng gia công, trao đổi, biếu, tặng, khuyến mại, tiêu dùng nội bộ. Việc kê khai thuế phải thực hiện hàng tháng và nộp tờ khai thuế kèm theo Bảng kê chứng từ bán hàng (theo mẫu số 01/TTĐB, mẫu số 02A/TTĐB và mẫu số 02B/TTĐB ban hành kèm Thông tư này). Thời gian nộp tờ khai thuế TTĐB chậm nhất không quá ngày 10 của tháng tiếp theo. Ví dụ: Tờ khai thuế của tháng 02 năm 2004 cơ sở phải nộp cho cơ quan thuế chậm nhất không quá ngày 10 tháng 3 năm 2004.

Riêng cơ sở sản xuất có số thuế TTĐB phát sinh phải nộp lớn thì ngoài việc thực hiện kê khai hàng tháng phải kê khai nộp thuế TTĐB theo định kỳ 05 ngày hoặc 10 ngày một lần theo quy định sau:

+ Cơ sở sản xuất bia có công suất đến 20 triệu lít/năm, cơ sở sản xuất thuốc lá điều có công suất đến 20 triệu bao/năm, cơ sở sản xuất ô tô, sản xuất máy điều hòa nhiệt độ, cơ sở sản xuất rượu kê khai nộp thuế theo định kỳ 10 ngày một lần.

+ Cơ sở sản xuất bia có công suất trên 20 triệu lít/ năm, cơ sở sản xuất thuốc lá điều có công suất trên 20 triệu bao/năm kê khai thuế theo định kỳ 05 ngày một lần.

Tờ khai thuế định kỳ nộp cho cơ quan thuế vào ngày tiếp sau của định kỳ 05 ngày, 10 ngày. Tờ khai thuế của cả tháng nộp theo thời hạn đã quy định.

Cơ sở sản xuất kê khai thuế theo định kỳ 5 ngày, 10 ngày 1 lần nêu trên vẫn sử dụng tờ khai thuế tháng và ghi rõ thêm theo thời gian kê khai định kỳ.

Đối với trường hợp cơ sở sản xuất bán hàng qua các chi nhánh, cửa hàng, cơ sở phụ thuộc, bán hàng thông qua đại lý bán đúng giá do cơ sở quy định, hưởng hoa hồng, xuất hàng bán ký gửi, cơ sở sản xuất chính phải kê khai nộp thuế TTĐB cho toàn bộ số hàng hóa này tại nơi cơ sở sản xuất đăng ký kê khai nộp thuế. Các chi nhánh, cửa hàng, cơ sở trực thuộc khi gửi

báo cáo về cơ sở sản xuất thì đồng gửi một bản cho cơ quan thuế nơi chi nhánh, cửa hàng, cơ sở trực thuộc bán hàng biết để theo dõi.

Trường hợp trong tháng không phát sinh thuế TTĐB thì cơ sở sản xuất kinh doanh vẫn phải kê khai và gửi tờ khai thuế theo quy định cho cơ quan thuế.

Đối với trường hợp cơ sở sản xuất bán hàng qua các chi nhánh, cơ sở trực thuộc ở khác địa phương (tỉnh, thành phố) thì kê khai căn cứ vào hóa đơn xuất hàng của cơ sở sản xuất và khi quyết toán thuế sẽ quyết toán theo doanh số thực tế do chi nhánh, cơ sở trực thuộc bán ra.

Đối với hàng hoá gia công, trường hợp nếu có chênh lệch về giá bán ra của cơ sở đưa gia công với giá bán làm căn cứ tính thuế TTĐB của cơ sở nhận gia công thì cơ sở đưa gia công phải kê khai nộp bổ sung phần chênh lệch về thuế TTĐB của hàng đưa gia công theo giá thực tế mà cơ sở bán ra.

b/ Cơ sở nhập khẩu hàng hóa phải kê khai và nộp tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo từng lần nhập khẩu cùng với việc kê khai thuế nhập khẩu với cơ quan thu thuế nhập khẩu.

Trường hợp nhập khẩu ủy thác thì tổ chức nhập khẩu ủy thác là đối tượng kê khai, nộp thuế TTĐB.

c/ Cơ sở sản xuất mặt hàng chịu thuế TTĐB bằng nguyên liệu đã chịu thuế TTĐB thì khi kê khai thuế TTĐB ở khâu sản xuất được khấu trừ số thuế TTĐB đã nộp đối với nguyên liệu nếu có chứng từ hợp pháp. Số thuế TTĐB được khấu trừ đối với nguyên liệu tối đa không quá số thuế TTĐB tương ứng với số nguyên liệu dùng sản xuất ra hàng hóa đã tiêu thụ.

Việc khấu trừ tiền thuế TTĐB được thực hiện cùng với việc kê khai nộp thuế, xác định thuế phải nộp trong trường hợp này theo công thức sau:

$$\begin{array}{lcl} \text{Số thuế TTĐB} & = & \text{Số thuế TTĐB phải nộp của hàng xuất kho tiêu thụ trong kỳ} \\ \text{phải nộp} & & - \text{Số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nguyên liệu mua vào tương ứng với số hàng xuất kho tiêu thụ trong kỳ} \end{array}$$

Ví dụ:

Trong kỳ kê khai thuế, cơ sở A phát sinh các nghiệp vụ sau:

+ Nhập khẩu 10.000 lít rượu nước, đã nộp thuế TTĐB khi nhập khẩu 250 triệu đồng (căn cứ biên lai nộp thuế TTĐB ở khâu nhập khẩu).

+ Xuất kho 8.000 lít để sản xuất 12.000 chai rượu.

+ Xuất bán 9.000 chai rượu, số thuế TTĐB phải nộp của 9.000 chai rượu xuất bán là 350 triệu đồng.

+ Số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu nước rượu phân bổ cho 9.000 chai rượu đã bán ra là 150 triệu đồng.

Số thuế TTĐB cơ sở A phải nộp trong kỳ là:

$$350 \text{ triệu đồng} - 150 \text{ triệu đồng} = 200 \text{ triệu đồng.}$$

Trường hợp chưa xác định được chính xác số thuế TTĐB đã nộp cho số nguyên vật liệu tương ứng với số sản phẩm tiêu thụ trong kỳ thì có thể căn cứ vào số liệu của kỳ trước để tạm tính số thuế TTĐB được khấu trừ và sẽ quyết toán theo số thực tế vào cuối tháng, cuối quý. Trong mọi trường hợp, số thuế TTĐB được phép khấu trừ tối đa không vượt quá số thuế TTĐB tính cho phần nguyên liệu theo tiêu chuẩn định mức kinh tế kỹ thuật của sản phẩm. Cơ

sở sản xuất phải đăng ký định mức kinh tế kỹ thuật của sản phẩm với cơ quan thuế trực tiếp quản lý cơ sở.

d/ Cơ sở sản xuất nhiều loại hàng hóa và kinh doanh nhiều loại dịch vụ chịu thuế TTĐB có các mức thuế suất khác nhau thì phải kê khai nộp thuế TTĐB theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ; nếu cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ không xác định được theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở có sản xuất, kinh doanh.

đ/ Cơ sở kinh doanh xuất khẩu mua hàng để xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà bán trong nước thì trong thời hạn 5 ngày kể từ khi bán hàng phải kê khai và nộp đủ thuế TTĐB thay cho cơ sở sản xuất. Giá tính thuế TTĐB trong trường hợp này là giá mua vào của cơ sở kinh doanh xuất khẩu, nếu không xác định được chính xác giá mua vào thì tính theo giá thực tế bán ra của cơ sở kinh doanh xuất khẩu chưa có thuế TTĐB và chưa có thuế GTGT.

3. Hóa đơn, chứng từ:

Cơ sở sản xuất, nhập khẩu hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐB phải thực hiện đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ khi mua, bán hàng hóa, kinh doanh dịch vụ và vận chuyển hàng hóa theo quy định của pháp luật.

Cơ sở sản xuất khi bán hàng, giao hàng cho các chi nhánh, cơ sở phụ thuộc, đại lý đều phải sử dụng hóa đơn. Trường hợp chi nhánh, cửa hàng trực thuộc đặt trên cùng một tỉnh, thành phố với cơ sở sản xuất hoặc hàng xuất chuyển kho thì cơ sở được sử dụng phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ kèm theo lệnh điều động.

Đối với hàng xuất cho chi nhánh, đại lý bán đúng giá quy định hưởng hoa hồng, giá bán ghi trên hóa đơn là giá bán do cơ sở sản xuất quy định cho chi nhánh, đại lý bán ra.

4. Nộp thuế:

Thuế TTĐB được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định sau đây:

a/ Cơ sở sản xuất, gia công hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐB phải nộp thuế TTĐB vào ngân sách nhà nước tại nơi sản xuất, gia công hàng hóa, kinh doanh dịch vụ.

Thời hạn nộp thuế của tháng chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp theo.

Đối với cơ sở có số thuế TTĐB phải nộp lớn (quy định ở điểm 2a, mục I, phần C Thông tư này) thuộc đối tượng kê khai thuế theo định kỳ 05 ngày hoặc 10 ngày một lần phải nộp thuế TTĐB ngay sau khi kê khai.

Đối với những cá nhân, hộ sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐB ở xa cơ quan kho bạc nhà nước thì cơ quan thuế tổ chức thu thuế và nộp vào ngân sách nhà nước. Thời hạn cơ quan thuế nộp tiền vào ngân sách nhà nước chậm nhất không quá 3 ngày kể từ ngày thu được tiền.

b/ Cơ sở nhập khẩu hàng hóa thuộc diện chịu thuế TTĐB phải nộp thuế TTĐB theo từng lần nhập khẩu tại nơi kê khai nộp thuế nhập khẩu. Thời hạn thông báo và thời hạn nộp thuế TTĐB đối với hàng hóa nhập khẩu thực hiện theo thời hạn thông báo và nộp thuế nhập khẩu.

c/ Thuế TTĐB nộp vào ngân sách nhà nước bằng đồng Việt Nam.

5. Quyết toán thuế TTĐB:

Cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐB phải quyết toán thuế TTĐB theo quy định sau:

a/ Cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐB phải thực hiện quyết toán thuế TTĐB hàng năm với cơ quan thuế. Cơ sở phải kê khai toàn bộ các chỉ tiêu về số thuế phải nộp, số đã nộp, số còn thiếu hay nộp thừa đến thời điểm quyết toán theo mẫu quyết toán thuế (mẫu số 05/TTĐB ban hành kèm theo Thông tư này) và gửi đến cơ quan thuế trong thời hạn quy định. Năm quyết toán thuế được tính theo năm dương lịch, trường hợp cơ sở kinh doanh được áp dụng năm quyết toán tài chính khác với năm dương lịch thì vẫn phải quyết toán thuế TTĐB theo năm dương lịch. Thời hạn cơ sở sản xuất, kinh doanh phải nộp quyết toán thuế cho cơ quan thuế chậm nhất không quá 45 ngày, kể từ ngày 31 tháng 12 của năm quyết toán thuế.

Trường hợp cơ sở sản xuất bán hàng qua chi nhánh, đơn vị trực thuộc ở khác địa phương với nơi sản xuất, khi quyết toán thuế căn cứ vào doanh thu bán hàng thực tế của các chi nhánh, cơ sở phụ thuộc bán ra.

Cơ sở có hàng hoá gia công và cơ sở nhận gia công đều phải quyết toán thuế TTĐB với cơ quan thuế nơi sản xuất, kinh doanh.

Cơ sở sản xuất, kinh doanh phải nộp số thuế TTĐB còn thiếu vào ngân sách nhà nước chậm nhất không quá 10 ngày kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán thuế, nếu nộp thừa thì được trừ vào số phải nộp của kỳ tiếp theo hoặc được hoàn thuế theo quy định.

b/ Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, thay đổi ngành nghề kinh doanh, chuyển đổi hình thức sở hữu, giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước thì cơ sở phải quyết toán thuế với cơ quan thuế và gửi báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan thuế trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày có quyết định về các thay đổi nêu trên và phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán; nếu nộp thừa thì được trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo hoặc được hoàn thuế theo quy định.

Cơ sở sản xuất kinh doanh phải chịu trách nhiệm về tính đúng đắn, chính xác của số liệu quyết toán, nếu cơ sở báo cáo sai để trốn, lậu thuế sẽ bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

II- Hoàn thuế TTĐB.

Cơ sở sản xuất, nhập khẩu hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐB được hoàn thuế TTĐB đã nộp trong một số trường hợp, hồ sơ, thủ tục và thẩm quyền giải quyết hoàn thuế như sau:

1. Đối với hàng hóa nhập khẩu:

a/ Hàng tạm nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB, khi tái xuất khẩu được hoàn lại số thuế TTĐB đã nộp tương ứng với số hàng tái xuất khẩu.

Trường hợp hàng nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB mà còn lưu kho, lưu bãi ở cửa khẩu nhập nhưng được phép tái xuất khẩu cũng được xét hoàn thuế đối với số hàng tái xuất khẩu.

b/ Hàng nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB theo khai báo, nhưng thực tế nhập khẩu ít hơn so với khai báo; Hàng nhập khẩu trong quá trình nhập khẩu bị hư hỏng, mất có lý do xác đáng, đã nộp thuế TTĐB.

c/ Đối với hàng nhập khẩu chưa phù hợp về chất lượng, chủng loại theo hợp đồng, giấy phép nhập khẩu (do phía chủ hàng nước ngoài gửi sai), có giám định của cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm và xác nhận của chủ hàng nước ngoài mà được phép nhập khẩu thì cơ quan Hải quan kiểm tra và xác nhận lại số thuế TTĐB phải nộp, nếu có số thuế đã nộp thừa thì được hoàn lại, nếu nộp thiếu thì phải nộp đủ số phải nộp.

Trường hợp được phép xuất khẩu trả lại nước ngoài thì được hoàn lại số thuế TTĐB đã nộp đối với số hàng xuất trả lại nước ngoài.

Trường hợp trả lại hàng cho bên nước ngoài trong thời hạn chưa phải nộp thuế nhập khẩu theo chế độ quy định thì cơ quan Hải quan kiểm tra thủ tục và thực hiện việc không thu thuế TTĐB phù hợp với số hàng nhập khẩu trả lại nước ngoài.

d/ Hàng tạm nhập khẩu để dự hội chợ, triển lãm đã nộp thuế TTĐB, khi tái xuất khẩu được hoàn thuế.

đ/ Nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu.

Tổng số thuế TTĐB được hoàn lại tối đa không quá số thuế TTĐB đã nộp của nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu.

e/ Hàng nhập khẩu của doanh nghiệp Việt Nam được phép nhập khẩu để làm đại lý giao, bán hàng cho nước ngoài có đăng ký trước với cơ quan thu thuế ở khâu nhập khẩu thì được hoàn thuế đối với số hàng thực bán xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

Thủ tục, hồ sơ, trình tự và thẩm quyền giải quyết hoàn thuế TTĐB đối với hàng nhập khẩu trong các trường hợp nêu trên được thực hiện theo quy định như đối với việc giải quyết hoàn thuế nhập khẩu theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh quyết toán thuế khi sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi hình thức sở hữu, giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước có số thuế TTĐB nộp thừa, cơ sở có quyền đề nghị cơ quan thuế hoàn lại số thuế TTĐB nộp thừa, thủ tục hồ sơ như sau:

+ Công văn đề nghị hoàn lại thuế TTĐB đã nộp thừa.

+ Quyết định sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi hình thức sở hữu, giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước của cấp có thẩm quyền.

+ Quyết toán thuế TTĐB đến thời điểm sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi hình thức sở hữu, giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước.

+ Biên bản kiểm tra quyết toán thuế TTĐB đến thời điểm sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi hình thức sở hữu, giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước.

Thẩm quyền quyết định hoàn thuế trong trường hợp này do Cục trưởng Cục thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi cơ sở sản xuất kinh doanh đã đăng ký, kê khai nộp thuế xét, quyết định.

3. Cơ sở sản xuất, kinh doanh được hoàn thuế TTĐB trong trường hợp có quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính yêu cầu hoàn trả lại thuế cho cơ sở.

Cơ quan thuế có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, xác định số thuế phải hoàn, ra quyết định hoàn thuế đối với trường hợp thuộc thẩm quyền tại điểm 2 nêu trên và thực hiện hoàn thuế cho các đối tượng nộp thuế bằng cách khấu trừ vào khoản thuế phải nộp của kỳ sau, trường hợp không khấu trừ được thì gửi cơ quan tài chính làm thủ tục hoàn trả theo đúng quy định của Bộ Tài chính.

D - NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN THUẾ.

Cơ quan thuế có những nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

1. Hướng dẫn các đối tượng nộp thuế thực hiện đầy đủ chế độ đăng ký, kê khai, nộp thuế theo đúng quy định của Luật thuế.

Những cơ sở sản xuất, kinh doanh không thực hiện đúng các quy định về đăng ký, kê khai, nộp thuế thì cơ quan thuế xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo quy định của pháp luật.

2. Thông báo số thuế phải nộp (đối với đối tượng là cá nhân, hộ sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB chưa thực hiện đầy đủ chế độ kế toán và hoá đơn, chứng từ), đơn đốc đối tượng nộp thuế nộp đúng thời hạn quy định. Thông báo nộp thuế phải gửi tới đối tượng nộp thuế trước 3 ngày so với ngày phải nộp thuế ghi trên thông báo, thời hạn nộp thuế của tháng chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp theo. Việc thông báo ấn định số thuế phải nộp và ngày nộp thuế được thực hiện ngay trong tháng hoặc vào đầu tháng tiếp sau (theo mẫu Thông báo số 03/TTĐB ban hành kèm theo Thông tư này).

Nếu quá thời hạn nộp thuế mà đối tượng nộp thuế chưa nộp thì cơ quan thuế ra thông báo chậm nộp lần thứ 01. Thông báo chậm nộp thuế bao gồm cả số tiền thuế phải nộp và số tiền phạt chậm nộp theo quy định tại khoản 2 và 3 Điều 17 của Luật thuế TTĐB.

Thời hạn tính phạt chậm nộp thuế hàng tháng kể từ ngày 26 của tháng tiếp theo; thời hạn tính phạt chậm nộp đối với hàng hóa nhập khẩu và các trường hợp khác là sau ngày quy định phải nộp theo Luật định. Nếu cơ sở vẫn không chấp hành nộp tiền thuế, tiền phạt theo thông báo nhắc nhở thì cơ quan thuế có quyền áp dụng hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý vi phạm hành chính về thuế quy định tại khoản 4, Điều 17 của Luật thuế TTĐB để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt. Trường hợp đã thực hiện các biện pháp xử lý hành chính về thuế mà cơ sở vẫn không nộp đủ số tiền thuế, số tiền phạt thì cơ quan thuế chuyển hồ sơ sang các cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo pháp luật.

3. Cơ quan thuế trực tiếp quản lý cơ sở sản xuất có hàng hoá bán để xuất khẩu căn cứ vào bảng kê số 02B/TTĐB thông báo kịp thời bằng văn bản cho cơ quan thuế quản lý cơ sở kinh doanh xuất khẩu: tên đơn vị mua hàng để xuất khẩu, tên hàng hoá, số lượng, chủng loại và giá trị hàng hóa cơ sở đã mua để xuất khẩu. Cơ quan thuế quản lý cơ sở xuất khẩu có trách nhiệm theo dõi kiểm tra hàng hoá thực tế xuất khẩu. Nếu hàng hoá đã mua để xuất khẩu nhưng thực tế không xuất khẩu mà tiêu thụ trong nước thì có trách nhiệm yêu cầu cơ sở xuất khẩu kê khai, nộp đủ số thuế TTĐB của số hàng hoá này.

4. Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở sản xuất kinh doanh bảo đảm thực hiện đúng quy định của pháp luật.

5. Xử lý vi phạm hành chính về thuế và giải quyết khiếu nại về thuế theo quy định của pháp luật.

6. Yêu cầu các đối tượng nộp thuế cung cấp sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các hồ sơ tài liệu khác có liên quan tới việc tính thuế, nộp thuế; yêu cầu các tổ chức tín dụng, ngân hàng và tổ chức, cá nhân khác có liên quan cung cấp các tài liệu liên quan tới việc tính thuế và nộp thuế.

7. Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà đối tượng nộp thuế và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

8. Cơ quan thuế có quyền ấn định thuế TTĐB phải nộp đối với đối tượng nộp thuế trong trường hợp sau:

a/ Cơ sở sản xuất, kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ hóa đơn, chứng từ.

Đối với cá nhân, hộ sản xuất, kinh doanh nhỏ (gọi chung là hộ kinh doanh) không thực hiện được đầy đủ việc mua bán hàng hóa, dịch vụ có hóa đơn, chứng từ thì cơ quan thuế căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh thực tế để ấn định doanh thu, số thuế TTĐB phải nộp và thông báo cho đối tượng nộp thuế thực hiện.

Số thuế ấn định phải nộp từng lần có thể được xác định làm căn cứ thu thuế ổn định trong thời gian là 03 tháng, 06 tháng hoặc 12 tháng tùy theo từng ngành nghề và mức biến động về giá cả, tình hình kinh doanh của đối tượng nộp thuế. Cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo công khai về mức doanh thu và số thuế ấn định đối với các đối tượng này. Những hộ nghỉ kinh doanh phải khai báo với cơ quan thuế, nếu nghỉ kinh doanh cả tháng thì không phải nộp thuế ấn định của tháng đó.

Hộ kinh doanh nhỏ thuộc đối tượng nộp thuế theo mức ấn định, nếu nghỉ kinh doanh cả tháng được xét không thu thuế thì phải làm đơn đề nghị (theo mẫu và hướng dẫn của cơ quan thuế) khai báo cụ thể lý do nghỉ kinh doanh, số ngày nghỉ kinh doanh gửi cơ quan thuế quận, huyện. Cơ quan thuế kiểm tra thực tế và giải quyết theo chế độ.

Hộ kinh doanh nhỏ được xác định đối với từng mặt hàng, ngành nghề phù hợp với tình hình cụ thể ở địa phương theo quy định của Bộ Tài chính. Các Cục thuế căn cứ vào tình hình kinh doanh của hộ và hướng dẫn phân loại, xác định cụ thể loại hộ nhỏ ở địa phương mình để quản lý, thu thuế theo quy định chung.

b/ Không kê khai hoặc quá thời gian quy định gửi tờ khai, đã được thông báo nhắc nhở nhưng vẫn không thực hiện đúng, đã nộp tờ khai thuế nhưng kê khai không đúng các căn cứ xác định số thuế TTĐB.

c/ Từ chối xuất trình sổ kế toán, hóa đơn chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan tới việc tính thuế TTĐB.

d/ Kinh doanh nhưng không có đăng ký kinh doanh, không đăng ký kê khai nộp thuế mà bị kiểm tra, phát hiện.

đ/ Kê khai giá bán làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB không đúng giá thực tế bán hoặc thấp hơn 10% giá bán trên thị trường của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương. Cơ quan thuế quản lý đối tượng nộp thuế căn cứ giá bán trên thị trường để xác định căn cứ ấn định thuế TTĐB.

Cơ quan thuế căn cứ vào tài liệu điều tra về tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở hoặc căn cứ vào số thuế phải nộp của cơ sở sản xuất, kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định số thuế phải nộp đối với từng cơ sở trong các trường hợp nêu trên.

Trong trường hợp đối tượng nộp thuế không đồng ý với số thuế phải nộp được ấn định thì có quyền khiếu nại tới cơ quan thuế ấn định thuế hoặc cơ quan thuế cấp trên trực tiếp của cơ quan thuế ấn định thuế. Trong khi chờ giải quyết, đối tượng nộp thuế vẫn phải nộp theo mức thuế đã được cơ quan thuế ấn định.

Đ - GIẢM THUẾ, MIỄN THUẾ TTĐB

Thủ tục, trình tự, thẩm quyền xét miễn giảm thuế đối với các trường hợp quy định tại Điều 16 Nghị định số 149/2003/NĐ-CP của Chính phủ được quy định cụ thể như sau:

1. Các trường hợp được giảm thuế, miễn thuế và thủ tục hồ sơ :

a/ Cơ sở sản xuất hàng hóa thuộc diện chịu thuế TTĐB gặp khó khăn do thiên tai, dịch họa, tai nạn bất ngờ, bị lỗ được xét giảm thuế TTĐB. Mức giảm thuế được xác định trên cơ sở số bị lỗ do nguyên nhân bị thiên tai, định họa, tai nạn bất ngờ gây ra nhưng không vượt quá

giá trị tài sản bị thiệt hại sau khi đã được bồi thường (nếu có) và không quá 30% số thuế phải nộp theo Luật định của năm bị thiệt hại.

Để có căn cứ xét giảm thuế TTĐB theo quy định trên, cơ sở sản xuất phải có các hồ sơ thủ tục như sau:

- + Đơn xin giảm thuế TTĐB, nêu rõ thời gian, lý do bị thiệt hại, giá trị tài sản bị thiệt hại, số lỗ do thiên tai, dịch họa, tai nạn bất ngờ gây ra, số thuế phải nộp, số thuế đề nghị giảm.

- + Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản của cơ quan có thẩm quyền và có xác nhận của chính quyền địa phương từ cấp huyện trở lên.

- + Bản quyết toán tài chính kèm theo giải trình phân tích xác định số bị thiệt hại, số lỗ do bị thiệt hại.

- + Quyết toán thuế và biên bản kiểm tra quyết toán thuế với cơ quan thuế.

Các hồ sơ, tài liệu trên, cơ sở gửi tới cơ quan thuế trực tiếp quản lý cơ sở.

Cơ quan thuế quản lý cơ sở nhận hồ sơ, kiểm tra tài liệu và có văn bản kiến nghị kèm theo hồ sơ xin giảm thuế của cơ sở gửi cơ quan có thẩm quyền quyết định giảm thuế.

Trong khi chưa có quyết định giảm thuế, cơ sở vẫn phải kê khai và nộp đủ thuế theo quy định. Khi có quyết định giảm thuế, số thuế được giảm sẽ bù trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo.

Trường hợp cơ sở sản xuất hàng hóa thuộc diện chịu thuế TTĐB gặp khó khăn do thiên tai, dịch họa, tai nạn bất ngờ bị thiệt hại nặng, không còn khả năng sản xuất kinh doanh và nộp thuế thì được xét miễn thuế TTĐB đối với số thuế TTĐB còn phải nộp không có khả năng nộp. Việc giải quyết miễn thuế do Bộ Tài chính xem xét và quyết định từng trường hợp cụ thể. Thủ tục, hồ sơ đề nghị miễn thuế TTĐB trong trường hợp này như quy định đối với việc xét giảm thuế nêu trên nhưng xác định rõ về việc cơ sở không còn khả năng sản xuất kinh doanh và nộp thuế.

b/ Cơ sở lắp ráp, sản xuất ô tô được giảm mức thuế suất quy định tại Điều 6 Nghị định số 149/2003/NĐ-CP từ ngày 01/01/2004 đến hết ngày 31/12/2006 như sau:

Năm 2004 giảm 70%, năm 2005 giảm 50% và năm 2006 giảm 30%. Từ năm 2007 thực hiện theo đúng thuế suất quy định tại Điều 6 tại Nghị định số 149/2003/NĐ-CP nêu trên.

Theo quy định trên, mức thuế suất thuế TTĐB còn phải thực hiện từng năm (sau khi được giảm thuế) như sau:

Chỉ tiêu	Thuế suất phải thực hiện năm 2004 (%)	Thuế suất phải thực hiện năm 2005 (%)	Thuế suất phải thực hiện năm 2006 (%)	Thuế suất phải thực hiện từ năm 2007 trở đi (%)
- ô tô từ 5 chỗ ngồi trở xuống	24	40	56	80
- ô tô từ 6-15 chỗ ngồi	15	25	35	50
- ô tô từ 16 -24 chỗ ngồi	7.5	12.5	17.5	25

Ví dụ: Năm 2004, trong kỳ kê khai thuế, cơ sở sản xuất ô tô A có tình hình như sau:

- Ô tô từ 5 chỗ ngồi trở xuống có doanh thu theo giá bán chưa có thuế GTGT là 15 tỷ đồng.
- Ô tô từ 6 đến 15 chỗ ngồi có doanh thu theo giá bán chưa có thuế GTGT là 10 tỷ đồng.
- Ô tô từ 16 đến dưới 24 chỗ ngồi có doanh thu theo giá bán chưa có thuế GTGT là 5 tỷ đồng.

Cơ sở phải tính, kê khai nộp thuế TTĐB trong kỳ như sau:

$$\begin{aligned}\text{Thuế TTĐB phải nộp} &= \frac{15}{1+0,24} \times 24\% + \frac{10}{1+0,15} \times 15\% + \frac{5}{1+0,075} \times 7,5\% \\ &= 2,9 + 1,3 + 0,35 = 4,55 \text{ tỷ đồng}\end{aligned}$$

2. Thẩm quyền và trình tự xét giảm, miễn thuế:

a/ Thẩm quyền xét giảm, miễn thuế TTĐB trong các trường hợp quy định tại điểm 1.a nêu trên quy định như sau:

- Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế xét, quyết định đối với trường hợp có số thuế giảm, miễn dưới 500 triệu đồng/năm.
- Bộ trưởng Bộ Tài chính xét, quyết định đối với trường hợp có số thuế giảm, miễn từ 500 triệu đồng/năm trở lên.

b/ Trình tự xét giảm, miễn thuế TTĐB:

- Cục thuế, Chi cục thuế khi nhận được hồ sơ giảm, miễn thuế TTĐB do cơ sở gửi tới, có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, xác định số thuế được giảm, miễn và có văn bản kiến nghị kèm theo hồ sơ gửi cơ quan thuế cấp trên trong thời gian 15 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ; trường hợp hồ sơ Cục thuế tiếp nhận của Chi cục thuế gửi tới thì thời hạn gửi kiến nghị lên cơ quan thuế cấp trên trong 10 ngày làm việc.

- Tổng cục Thuế kiểm tra, xem xét, quyết định giảm thuế cho cơ sở trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ.

Trường hợp cơ sở không thuộc đối tượng giảm thuế hoặc hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì trong thời hạn 10 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ giảm, miễn thuế phải trả lời hoặc thông báo cho cơ sở biết, bổ sung hồ sơ.

E- XỬ LÝ VI PHẠM, KHEN THƯỞNG

I- Xử lý vi phạm về thuế

1. Đối với đối tượng nộp thuế:

Theo quy định tại Luật thuế TTĐB, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TTĐB và Nghị định số 149/2003/NĐ-CP của Chính phủ, đối tượng nộp thuế vi phạm Luật thuế TTĐB bị xử lý như sau:

a/ Không thực hiện, hoặc thực hiện không đúng những quy định về thủ tục đăng ký kinh doanh, đăng ký kê khai nộp thuế, quyết toán thuế, kê khai lập sổ kế toán và giữ hoá đơn, chứng từ liên quan đến việc tính thuế, nộp thuế thì tùy theo mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền.

b/ Nộp chậm tiền thuế hoặc tiền phạt ghi trong thông báo thuế, lệnh thu thuế hoặc quyết định xử phạt thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế hoặc tiền phạt theo Luật định, mỗi ngày nộp chậm còn phải nộp bằng 0,1% (một phần nghìn) số tiền chậm nộp.

c/ Khai man, trốn thuế thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế theo quy định của Luật thuế TTĐB, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị phạt tiền từ 1 đến 5 lần số tiền thuế gian lận; trốn thuế với số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế mà còn có hành vi tiếp tục vi phạm nghiêm trọng khác thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

d/ Không nộp thuế, nộp phạt sẽ bị xử lý như sau:

- Trích tiền gửi của đối tượng nộp thuế tại ngân hàng, kho bạc, tổ chức tín dụng để nộp thuế, nộp phạt.

Ngân hàng, kho bạc, tổ chức tín dụng có trách nhiệm trích tiền từ tài khoản tiền gửi của đối tượng nộp thuế để nộp thuế, nộp phạt vào ngân sách nhà nước theo quyết định xử lý về thuế của cơ quan thuế hoặc cơ quan có thẩm quyền trước khi thu nợ.

- Giữ hàng hoá, tang vật để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt.

- Kê biên tài sản theo quy định của pháp luật để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt còn thiếu.

Việc xử lý các vi phạm về thuế TTĐB nói trên được thực hiện theo các thủ tục, trình tự quy định tại các văn bản pháp luật về xử lý vi phạm về thuế.

2. Đối với cán bộ thuế và cá nhân khác:

Theo quy định tại Điều 19 Luật thuế TTĐB, Điều 17 Nghị định số 149/2003/NĐ-CP của Chính phủ, cán bộ thuế, cá nhân khác vi phạm Luật thuế TTĐB bị xử lý như sau:

a/ Cán bộ thuế, cá nhân khác lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sử dụng trái phép, chiếm đoạt tiền thuế, tiền phạt thì phải hoàn trả đầy đủ cho nhà nước toàn bộ số tiền thuế, tiền phạt đã sử dụng trái phép, chiếm đoạt và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

b/ Cán bộ thuế, cá nhân khác thiếu tinh thần trách nhiệm hoặc xử lý sai gây thiệt hại cho người nộp thuế thì việc bồi thường thiệt hại được thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự. Cán bộ thuế, cá nhân khác gây ra thiệt hại thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

c/ Cán bộ thuế, cá nhân khác lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thông đồng, bao che cho người vi phạm Luật thuế TTĐB hoặc có hành vi khác vi phạm các quy định của Luật thuế TTĐB thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

d/ Người cản trở hoặc xúi giục người khác cản trở việc thi hành Luật thuế TTĐB thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

II- Khen thưởng

Theo quy định tại Điều 20 Luật thuế TTĐB, Điều 18 Nghị định số 149/2003/NĐ-CP của Chính phủ, cơ quan thuế, cán bộ thuế hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện Luật thuế TTĐB; đối tượng nộp thuế thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế thì được khen thưởng.

III- Thẩm quyền xử lý vi phạm về thuế

Cơ quan thuế các cấp, khi phát hiện các cơ sở kinh doanh vi phạm về Luật thuế TTĐB phải kiểm tra xác định rõ hành vi vi phạm, mức độ, nguyên nhân vi phạm, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với hành vi vi phạm, lập hồ sơ theo quy định. Căn cứ vào các quy định và mức độ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, cơ quan thuế trong phạm vi thẩm quyền xử phạt vi phạm của từng cấp mà ra quyết định xử phạt hoặc kiến nghị lên cơ quan thuế cấp trên hoặc cơ quan pháp luật xử lý theo thẩm quyền quy định, cụ thể như sau:

1. Thủ trưởng cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế được quyền xử lý đối với các vi phạm của đối tượng nộp thuế quy định tại điểm 1.a, điểm 1.b và xử phạt vi phạm hành chính về thuế quy định tại điểm 1.c Mục I Phần E của Thông tư này.

2. Thủ trưởng cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế được áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại điểm 1.d Mục I Phần E của Thông tư này theo quy định của pháp luật và chuyển hồ sơ sang cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm 1.c Mục I Phần E Thông tư này.

G- KHIẾU NẠI VÀ THỜI HIỆU

1. Quyền và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế trong việc khiếu nại về thuế:

Theo quy định tại Điều 21 của Luật thuế TTĐB, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại về việc cán bộ thuế, cơ quan thuế thi hành không đúng luật thuế TTĐB đối với cơ sở. Đơn khiếu nại phải gửi cơ quan thuế phát hành thông báo thuế, lệnh thu hoặc quyết định xử lý trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được lệnh thu hoặc quyết định xử lý. Trong khi chờ giải quyết, tổ chức, cá nhân khiếu nại vẫn phải nộp đủ và đúng thời hạn số tiền thuế, tiền phạt đã thông báo. Nếu tổ chức, cá nhân khiếu nại không đồng ý với quyết định của cơ quan thuế giải quyết khiếu nại, hoặc quá thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi đơn chưa nhận được ý kiến giải quyết thì tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại lên cơ quan thuế cấp trên hoặc khởi kiện ra toà án theo quy định của pháp luật.

Thủ tục, trình tự khiếu nại hay khởi kiện và việc xem xét, giải quyết phải thực hiện đúng theo các quy định pháp luật hiện hành.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan thuế trong việc giải quyết khiếu nại về thuế:

Theo quy định Điều 22 của Luật thuế TTĐB, cơ quan thuế các cấp khi nhận được đơn khiếu nại về thuế của đối tượng nộp thuế phải xem xét giải quyết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đơn. Đối với vụ việc phức tạp, phải điều tra xác minh mất nhiều thời gian thì cần thông báo cho đương sự biết, nhưng thời gian giải quyết chậm nhất cũng không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đơn; nếu vụ việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì phải chuyển hồ sơ hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho đương sự biết trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Trường hợp kiểm tra phát hiện và kết luận có sự khai man, trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế thì cơ quan thuế có trách nhiệm truy thu hoặc hoàn trả số tiền thuế, tiền phạt tính không đúng trong thời hạn 05 năm về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự khai man, trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế. Trường hợp cơ sở

kinh doanh không đăng ký kê khai, nộp thuế thì thời hạn truy thu tiền thuế, tiền phạt kể từ khi cơ sở kinh doanh bắt đầu hoạt động.

H- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2004, thay thế các văn bản quy phạm pháp luật quy định về thuế tiêu thụ đặc biệt do Bộ Tài chính đã ban hành.

2. Việc giải quyết những tồn tại về thuế tiêu thụ đặc biệt trước ngày 01 tháng 01 năm 2004 được thực hiện theo các quy định tương ứng của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về thuế tiêu thụ đặc biệt có hiệu lực tại thời điểm đó.

3. Trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với Luật thuế tiêu thụ đặc biệt thì thuế tiêu thụ đặc biệt thực hiện theo quy định tại Điều ước quốc tế đó.

4. Việc tổ chức thu thuế TTĐB quy định như sau :

a/ Cơ quan Thuế chịu trách nhiệm tổ chức thu thuế TTĐB đối với các cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

b/ Cơ quan Hải quan chịu trách nhiệm tổ chức thu thuế tiêu thụ đặc biệt đối với cơ sở nhập khẩu hàng hoá chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

c/ Cơ quan Thuế và cơ quan Hải quan có trách nhiệm phối hợp trong việc quản lý thu thuế tiêu thụ đặc biệt trong phạm vi cả nước.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu hướng dẫn, bổ sung./.

Nơi nhận:

- VP TW Đảng,
- VP Quốc hội,
- VP Chủ tịch nước,
- Viện kiểm sát NDTC,
- Toà án NDTC,
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ,
- Cơ quan TW của các đoàn thể,
- Công báo,
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp),
- UBND, Sở Tài chính, Cục thuế, Kho bạc Nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương,
- Các Tổng cục, Cục, Vụ, Viện, đơn vị thuộc Bộ Tài chính,
- Lưu: VP (TH, HC), TCT (HC, NV1). Lưu

kt/bộ trưởng bộ tài chính
Thứ trưởng

Đã ký
Trương Chí Trung

Mẫu số: 01/TTĐB

cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt

Từ ngày đến ngày tháng năm

Tên cơ sở :

Địa chỉ:

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Số lượng	Doanh số bán (có thuế TTĐB không có thuế GTGT)	Giá tính thuế TTĐB	Thuế suất (%)	Số thuế TTĐB phải nộp
A	B	1	2	3	4	5 = 3 x 4
I	Hàng hoá bán trong nước: - Sản phẩm A - Sản phẩm B					
II	Hàng hoá xuất khẩu, uỷ thác xuất khẩu và bán cho cơ sở xuất khẩu để xuất khẩu: - Hàng hoá xuất khẩu. - Hàng hoá uỷ thác xuất khẩu. - Hàng hoá bán để xuất khẩu.					
	Cộng					

* Số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ (nếu có):.....

* Số thuế tiêu thụ đặc biệt kỳ trước chuyển qua:

- Nộp thừa (-):.....

- Nộp thiếu (+):.....

* Số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp kỳ này:.....

(Bằng chữ:
.....)

Xin cam đoan số liệu khai trên đây là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Nơi nhận tờ khai:

- Cơ quan thuế:

- Địa chỉ:

Ngày ... tháng ... năm

Thay mặt cơ sở:

(Ký tên, đóng dấu)

- Ngày cơ quan thuế nhận tờ khai:

- Người nhận: (ký, ghi rõ họ tên):.....

Yêu cầu kê khai: + Hàng tháng (hoặc định kỳ theo quy định của cơ quan thuế), cơ sở sản xuất, kinh doanh căn cứ vào Bảng kê hoá đơn bán hàng hoá, dịch vụ để kê khai vào các chỉ tiêu tương ứng gửi cơ quan thuế.

+ **Ghi theo từng loại hàng hoá, dịch vụ theo nhóm thuế suất.**

Ví dụ: Chỉ tiêu hàng hoá, dịch vụ đối với cơ sở sản xuất bia ghi theo loại bia hộp, bia chai, bia hơi ... theo nhóm thuế suất tương ứng của từng loại.

+ Cột 2: ghi doanh số bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt (không có thuế GTGT).

$$+ \text{Cột 3} = \frac{\text{Doanh số bán (cột 2)}}{1 + \text{thuế suất}}$$

Mẫu số: 03/TTĐB

Cục thuế tỉnh (TP)

cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam

Chi cục thuế:

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/

thông báo nộp thuế tiêu thụ đặc biệt

ngàytháng năm

(Lần thông báo:)

Tên cơ sở :

Địa chỉ:

Cấp: Chương: Loại:Khoản:

Căn cứ vào doanh thu của cơ sở và thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt, Chi cục thuế thông báo số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt cơ sở phải nộp của tháng năm như sau:

Đơn vị: đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuế tiêu thụ đặc biệt
1	Số thuế kỳ trước chuyển qua + Nộp thiếu + Nộp thừa	
2	Số thuế phát sinh kỳ này	

3	Số thuế đã nộp trong kỳ	
4	Số tiền phạt chậm nộp	
5	Tổng số tiền thuế, tiền phạt phải nộp	

(Viết bằng chữ:.....)

Yêu cầu cơ sở nộp số tiền theo thông báo trên đây vào Kho bạc Nhà nước

Tài khoản số:

Hạn nộp trước ngày tháng năm

Ngày ... tháng ... năm

Chi cục trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

quyết toán thuế tiêu thụ đặc biệt

Năm:

Tên cơ sở kinh doanh :

Địa chỉ:

Ngành nghề kinh doanh:

.....

Đơn vị tính:

STT	Chỉ tiêu	Doanh số (giá có thuế TTĐB)	Thuế TTĐB
1	Hàng hoá thuộc diện không chịu thuế TTĐB		x
2	Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt		
3	Số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh	x	
4	Số thuế TTĐB kỳ trước chuyển qua:		
	+ Nộp thiếu	x	
	+ Nộp thừa	x	
5	Thuế TTĐB phải nộp năm quyết toán	x	
6	Thuế TTĐB đã nộp trong năm	x	
7	Thuế TTĐB cuối kỳ quyết toán	x	
	+ Nộp thiếu	x	
	+ Nộp thừa	x	

Ngày ... tháng ... năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Cơ quan thuế nhận quyết toán:

- Ngày nhận:

- Người nhận: (ký, họ tên)

Ghi chú: Cột doanh số đối với chỉ tiêu 1 là doanh số thực tế bán chưa có thuế GTGT.

Mẫu số: 02A/TTĐB

**BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ BÁN RA
(KÈM THEO TỜ KHAI THUẾ TTĐB)**

(Từ ngày tháng đến ngày tháng năm)

Tên cơ sở kinh doanh:

Địa chỉ:

TT	Hoá đơn bán hàng		Tên khách hàng	Tên hàng hoá, dịch vụ	Doanh số bán có thuế TTĐB (không có thuế GTGT)	Giá tính thuế TTĐB	Thuế suất (%)	Thuế TTĐB
	Số	Ngày						
				1	2	3	4	5=3x4
			Tổng cộng					

Ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Cách ghi: + Bảng kê bán hàng kê khai theo từng hoá đơn bán ra, ghi theo trình tự thời gian hoặc kết hợp theo từng nhóm, loại hàng hoá, dịch vụ và theo từng mức thuế suất

+ Căn cứ vào Bảng kê này, cơ sở tổng hợp, lập tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt .

Mẫu số: 02B/TTĐB

**Bảng kê hoá đơn hàng hoá xuất khẩu, uỷ thác xuất khẩu và hàng hoá bán
cho cơ sở xuất khẩu để xuất khẩu (kèm theo tờ khai thuế TTĐB)**

(Từ ngày tháng đến ngày tháng năm)

Tên cơ sở kinh doanh:.....

Địa chỉ:

SST	Hoá đơn bán hàng		Tên khách hàng	Mã số thuế (đối với cơ sở xk, nhận uỷ thác xk)	Địa chỉ	Tên hàng hoá, dịch vụ	Số lượng	Đơn giá	Doanh số bán chưa có thuế GTGT
	Số	Ngày							
			Tổng cộng						

Ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Cách ghi: + Bảng kê bán hàng kê khai theo từng hoá đơn bán ra, ghi theo trình tự thời gian hoặc kết hợp theo từng nhóm, loại hàng hoá, dịch vụ và theo từng mức thuế suất.

+ Căn cứ vào Bảng kê này, cơ sở tổng hợp, lập tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt.

Mẫu số: 04/TTĐB

Bảng kê thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ
(Từ ngày tháng đến ngày tháng năm)

(Kèm theo tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt ngày tháng năm)

Tên cơ sở kinh doanh:.....

Địa chỉ:

STT	Chứng từ mua hàng hoặc biên lai nộp thuế TTĐB		Tên mặt hàng mua hay nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB	Số lượng	Trị giá mua	Trị giá tính thuế TTĐB	Thuế suất (%)	Thuế TTĐB phải nộp khi mua hàng	Số thuế TTĐB đã nộp đối với hàng mua
	Số	Ngày							
			Tổng cộng						

Số thuế TTĐB đã nộp ở khâu trước khi nhập khẩu hàng hoá:

+ Theo biên lai thu thuế hàng nhập khẩu:

+ Theo giá trị hàng mua vào:

+ Tổng cộng:

+ Số thuế TTĐB được khấu trừ kỳ này

Xin cam đoan số liệu khai trên đây là đúng thực tế.

Ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Cách ghi:

+ Ghi theo thứ tự chứng từ mua hàng, nhập khẩu. Việc xác định số thuế được khấu trừ trong kỳ căn cứ vào số hàng nhập khẩu, mua vào sử dụng tương ứng với hàng sản xuất bán ra.

Mẫu số: 06b/TTĐB

Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

Bảng kê khai bia chai tiêu thụ trong kỳ (loại bán cả vỏ chai)

(Kèm theo tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt)

(Từ ngày tháng đến ngày tháng năm)

Tên cơ sở sản xuất :

Địa chỉ:

Chứng từ		Mặt hàng	Hàng bán trong kỳ			Phần giá trị vỏ chai			Doanh số bán bia
Số	Ngày		Số lượng, trọng lượng	Giá bán đơn vị	Doanh số	Số lượng vỏ chai (lon)	Đơn giá	Doanh số	
1	2	3	4	5	$6 = 4 \times 5$	7	8	$9 = 7 \times 8$	$10 = 6 - 9$
		Cộng							

Cơ sở xin cam đoan số liệu khai trên đây là đúng thực tế.

Ngày..... tháng năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện cơ sở:
(Ký tên, đóng dấu)

Cách ghi:

+ Ghi chi tiết theo từng mặt hàng và từng chứng từ bán hàng. Trường hợp kỳ kê khai có nhiều chứng từ phải lập Bảng kê chi tiết sau đó tập hợp vào bảng kê khai chung theo mặt hàng làm căn cứ kê khai tính thuế tiêu thụ đặc biệt.

+ Đơn giá vỏ chai mua vào theo thực tế mua trong kỳ kê khai, nếu trong kỳ kê khai không mua thì lấy theo giá mua kỳ gần nhất, cuối năm quyết toán theo giá bình quân gia quyền cả năm.

+ Các cột chỉ tiêu doanh số và đơn giá ghi theo giá chưa có thuế GTGT.

Mẫu số: 06a/TTĐB

Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... năm
....., ngày tháng

Bảng kê khai rượu tiêu thụ trong kỳ
(Kèm theo tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt)
(Từ ngày tháng đến ngày tháng năm)

Mã số:

Tên cơ sở sản xuất :

Địa chỉ:

Chức vụ		Mã	Hàng bán trong kỳ			Phần giá trị vỏ chai			Doanh số bán rượu
Số	Ngày		Số lượng, trọng lượng	Giá bán đơn vị	Doanh số	Số lượng vỏ chai	Đơn giá	Doanh số	
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5	7	8	9 = 7 x 8	10 = 6 - 9
		Cộng							

Cơ sở xin cam đoan số liệu khai trên đây là đúng thực tế.

Ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện cơ sở:
(Ký tên, đóng dấu)

Cách ghi:

+ Ghi chi tiết theo từng mặt hàng và từng chứng từ bán hàng. Trường hợp kỳ kê khai có nhiều chứng từ phải lập Bảng kê chi tiết sau đó tập hợp vào bảng kê khai chung theo mặt hàng làm căn cứ kê khai tính thuế tiêu thụ đặc biệt.

+ Đơn giá vỏ chai mua vào theo thực tế mua trong kỳ kê khai, nếu trong kỳ kê khai không mua thì lấy theo giá mua kỳ gần nhất, cuối năm quyết toán theo giá bình quân gia quyền cả năm.

+ Các cột chỉ tiêu doanh số và đơn giá ghi theo giá chưa có thuế GTGT.